

Unit 4: MY NEIGHBOURHOOD

PART 1: VOCABULARY

1. GETTING STARTED

1.neighbourhood		'neɪbəhʊd	n	hàng xóm, vùng lân cận
2.expensive		ɪk'spensɪv	adj	đắt
3.excited		ɪk'saɪtɪd	adj	hào hứng
4.turn		tɜ:n	v	rẽ, quẹo
5.Left		left	n	bên trái
6.wait		weɪt	v	chờ, đợi
7.straight		streɪt	adj	thẳng
8.arrive		ə'reɪv	v	đến
9.Try		traɪ	v	cố gắng, thử
10.swap		swɒp	v	trao đổi
11.railway		'reɪlweɪ	n	đường xe lửa
12.station		'steɪʃ(ə)n	n	nhà ga
13.Temple		'templ	n	đền, điện, miếu

2. A CLOSER LOOK 1

14.square		skweə(r)	n	quảng trường
15.gallery		'gal(ə)ri	n	phòng trưng bày
16.cathedral		kə'thi:dr(ə)l	n	nhà thờ lớn
17.noisy		'nɔɪzi	adj	ồn ào
18.crowded		'kraʊdɪd	adj	đông đúc
19.peaceful		'pi:sfl	adj	thanh bình
20.modern		'mɒd(ə)n	adj	hiện đại
21.Busy		'bɪzi	adj	bận
22.boring		'bɔ:rɪŋ	adj	chán
23.exciting		ɪk'saɪtɪŋ	adj	thú vị, hứng thú
24.clean		kli:n	adj	sạch
25.convenient		kən'vi:nɪənt	adj	tiện lợi, tiện nghi
26.cheap		tʃi:p	adj	rẻ
27.lively		'laɪvli	adj	sinh động
28.pretty		'prɪti	adj	xinh đẹp
29.fantastic		fæn'tæstɪk	adj	tuyệt vời

3. A CLOSER LOOK 2

30.countryside		'kʌntrɪsaɪd	n	nông thôn, miền quê
31.weather		'weðə	n	thời tiết
32.wide		waɪd	adj	rộng
33.traffic		'træfɪk	n	sự đi lại, giao thông
34.seafood		'si:fu:d	n	hải sản
35.delicious		dɪ'lɪʃəs	adj	Ngon

4. COMMUNICATION

36.office		'ɒfɪs	n	văn phòng
37.post office		pəʊst 'ɒfɪs	n	bưu điện
38.guide		ɡaɪd	n, v	sự hướng dẫn, người hướng dẫn; hướng dẫn
39.tour		tuə	n	chuyến du lịch, chuyến đi
40.pagoda		pə 'ɡəʊdə	n	Chùa
41.culture		'kʌltʃə	n	văn hoá
42.finally		'faɪnəli	adv	cuối cùng
43.workshop		'wɜ:kʃɒp	n	xưởng, phân xưởng
44.district		'dɪstrɪkt	n	quận, huyện, khu

5. SKILLS 1

45.blog		blɒɡ	N	nhật kí cá nhân trên mạng
46.mean		mi:n	V	có ý định, muốn
47.suburb		'sʌbɜ:b	N	ngoại ô
48.outdoor		'aʊtdɔ:	Adj	ngoài trời
49.however		haʊ 'evə	Adv	tuy nhiên
50.post		pəʊst	V	đưa thông tin lên mạng

6. SKILLS 2

51.narrow		'nærəʊ	adj	hẹp
52.Far away		'fa:rəweɪ	adj	xa xăm, xa xưa
53.factory		'fæktəri, 'fæktəri	n	nhà máy
54.dirty		'dɜ:ti	adj	Dơ
55.Air		eə(r)	n	không khí
56.model		'mɒd(ə)l	n	mẫu, mô hình, người mẫu